

Bản án số:32/2026/ HNGĐ - ST
Ngày 31/07/2026
V/v: *Không công nhận là vợ chồng.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- NINH BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tống Kim Phụng

Ông Bùi Văn Mão

Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Phương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1-Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1-Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Bà Lê Đức Hiền- Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 07 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 183/2026/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 06 năm 2026 về “*Không công nhận là vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn M, sinh năm: 1978; số CCCD: 037079002067 cấp ngày 10/4/2021, nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ: số nhà G, ngách H, ngõ F, đường C, phố H(nay tổ dân phố N) phường H, tỉnh Ninh Bình; (Có đơn xin xét xử vắng mặt),

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1971; số CCCD: 037079002067 cấp ngày 10/4/2021, nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ: số nhà G, ngách H, ngõ F, đường C, phố H, phường H, tỉnh Ninh Bình; (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai anh Trần Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T được tự do tìm hiểu và tự nguyện chung sống, gia đình hai bên đã tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương từ năm 1993. Sau khi tổ chức lễ cưới, anh và chị T cùng nhau sinh hoạt, lao động, xây dựng kinh tế gia đình và chung sống hòa thuận với nhau. Tuy nhiên, do nhận thức pháp luật còn hạn chế nên anh và chị T không thực hiện đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Năm 2022, do

mâu thuẫn về nuôi dạy con cái và kinh tế gia đình nên anh và chị T nảy sinh nhiều bất đồng không thể hòa giải được. Nay anh xác định không thể chung sống cùng chị T được nữa nên anh đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị T là vợ chồng. *Về con chung:* Anh M và chị T có hai con chung là cháu Trần Thị T1, sinh ngày 26/12/1995 và cháu Trần Văn T2, sinh ngày 10/5/1996. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của bị đơn chị Nguyễn Thị T: Về tình trạng hôn nhân chị T và anh M có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương năm 1993. Sau khi tổ chức lễ cưới, chị và anh M cùng nhau sinh hoạt, lao động và xây dựng kinh tế gia đình. Tuy nhiên, do điều kiện hoàn cảnh gia đình và nhận thức pháp luật còn hạn chế nên chị và anh M không thực hiện đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Năm 2022, do mâu thuẫn về kinh tế nên giữa chị và anh M nảy sinh nhiều bất đồng không thể hòa giải. Nay chị xác định không thể chung sống cùng anh M nữa nên anh M đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh M là vợ chồng, chị nhất trí.

Về con chung như anh M trình bày là đúng. Hiện nay, các cháu đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, tại đơn xin xét xử vắng mặt anh M và chị T đều đồng ý về việc đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng giữa anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T. Về con chung, tài sản chung, công nợ chung: đều thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1-Ninh Bình tham gia tố tụng tại phiên tòa giải quyết vụ án sơ thẩm phát biểu ý kiến:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228 BLTTDS năm 2015; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, đề nghị HĐXX xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn M

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trần Văn M phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng, được trừ 300.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi

hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002168 ngày 23/6/2026.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định các vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về không công nhận là vợ chồng giữa nguyên đơn Trần Văn M và bị đơn chị Nguyễn Thị T đều có nơi cư trú tại phố H (nay tổ dân phố N) phường H, tỉnh Ninh Bình. Do đó căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 1- Ninh Bình.

Ngày 15/7/2026, nguyên đơn anh Trần Văn M và bị đơn chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Theo quy định Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh M và chị T.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T tự do tìm hiểu và tự nguyện chung sống, gia đình hai bên đã tổ chức cưới hỏi từ năm 1993 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và anh M, chị T sinh sống tại phố H (nay phố N) phường H, tỉnh Ninh Bình. Anh M và chị T sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi vã, không quan tâm đến nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh chị bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp. Mâu thuẫn giữa anh chị ngày càng trầm trọng. Chị T và anh M đều xác định anh chị tuy có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn, hiện nay tình cảm của anh chị không còn nên anh M đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với chị T. Quá trình giải quyết vụ án chị T đồng ý với yêu cầu của anh M về việc không công nhận vợ chồng với anh M.

Ngày 14/7/2026, Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Ninh Bình cung cấp: Qua tra cứu trên hệ thống phần mềm quản lý hộ tịch và sổ gốc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường H thì không thể hiện có việc anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn với nhau theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy chị T và anh M chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn đã vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quan hệ của anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T không được pháp luật công nhận.

[2.2] Về con chung: Anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T có hai con chung là cháu Trần Thị T1 sinh năm 1995 và cháu Trần Văn T2 sinh năm 1996.

Các cháu đã trên 18 tuổi đủ trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: anh Trần Văn M phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng chẵn) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002168 ngày 23/06/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

Chị Nguyễn Thị T không phải nộp án phí hôn nhân gia đình.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 14; Điều 15; Điều 53, Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35; Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T

2. Về con chung: anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: anh Trần Văn M phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng chẵn) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002168 ngày 23/06/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình

Chị Nguyễn Thị T không phải nộp án phí hôn nhân gia đình.

Án xử công khai anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND KV1-NB;
- THA Tỉnh Ninh Bình;
- UBND phường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lâm Thị Thanh Nhân

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Thị Thanh N